Chi tiết mã HS 8408.90.51

Mã HS	8408.90.51
Mô tả hàng hóa	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel) / - Động cơ khác: / - - Công suất trên 100 kW: / - - - Của loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 19:38:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84089051/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12935
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12935
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12935
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,3	0,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,3	0,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12213
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12156
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12156
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12156
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12156
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12156
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12156
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12208
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12208
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12208

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12208
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12208
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12208
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12209
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12209
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12209
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12209
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12209
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12209
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12212
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12162
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12168
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12168
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12168
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12168
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12168
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12168
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12201
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12201
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12201
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12201
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12201
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12201
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12246
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12246
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12246

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12246
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12246
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12246
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12231
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12231
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12231
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12231
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12231
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12231
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D12231
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E12231
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F12231
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G12231
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H12231
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12231
EVFTA	2022	2022	1,8	EV-NK!D12248
EVFTA	2023	2023	1,5	EV-NK!E12248
EVFTA	2024	2024	1,1	EV-NK!F12248
EVFTA	2025	2025	0,7	EV-NK!G12248
EVFTA	2026	2026	0,3	EV-NK!H12248
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12248
UKVFTA	2022	2022	1,8	UKV!D12247
UKVFTA	2023	2023	1,5	UKV!E12247
UKVFTA	2024	2024	1,1	UKV!F12247
UKVFTA	2025	2025	0,7	UKV!G12247
UKVFTA	2026	2026	0,3	UKV!H12247

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12247
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12223
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12223
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12223
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12223
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12223
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12223
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12223
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12231
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12231
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12231
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12231
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12231
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12231
RCEP B	2022	2022	0	B!D12231
RCEP B	2023	2023	0	B!E12231
RCEP B	2024	2024	0	B!F12231
RCEP B	2025	2025	0	B!G12231
RCEP B	2026	2026	0	B!H12231
RCEP B	2027	2027	0	B!I12231
RCEP C	2022	2022	0	C!D12231
RCEP C	2023	2023	0	C!E12231
RCEP C	2024	2024	0	C!F12231
RCEP C	2025	2025	0	C!G12231
RCEP C	2026	2026	0	C!H12231
RCEP C	2027	2027	0	C!I12231

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D12230
RCEP D	2023	2023	0	D!E12230
RCEP D	2024	2024	0	D!F12230
RCEP D	2025	2025	0	D!G12230
RCEP D	2026	2026	0	D!H12230
RCEP D	2027	2027	0	D!I12230
RCEP E	2022	2022	0	E!D12234
RCEP E	2023	2023	0	E!E12234
RCEP E	2024	2024	0	E!F12234
RCEP E	2025	2025	0	E!G12234
RCEP E	2026	2026	0	E!H12234
RCEP E	2027	2027	0	E!I12234
RCEP F	2022	2022	0	F!D12231
RCEP F	2023	2023	0	F!E12231
RCEP F	2024	2024	0	F!F12231
RCEP F	2025	2025	0	F!G12231
RCEP F	2026	2026	0	F!H12231
RCEP F	2027	2027	0	F!I12231
VIFTA	2024	2024	4,5	VI!F11311
VIFTA	2025	2025	4	VI!G11311
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H11311
VIFTA	2027	2027	3	VI!I11311

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8408.90 có 7 dòng thuế; dòng 8408.90.51 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30.	8408.90.10 Công suất không quá 18,65 kW; 8408.90.52 Của loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện; 8408.90.59 Loại khác; 8408.90.91 Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30; 8408.90.92 Của loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện; 8408.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8408.90.51. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8408.90.51 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12935), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.